FireAnt

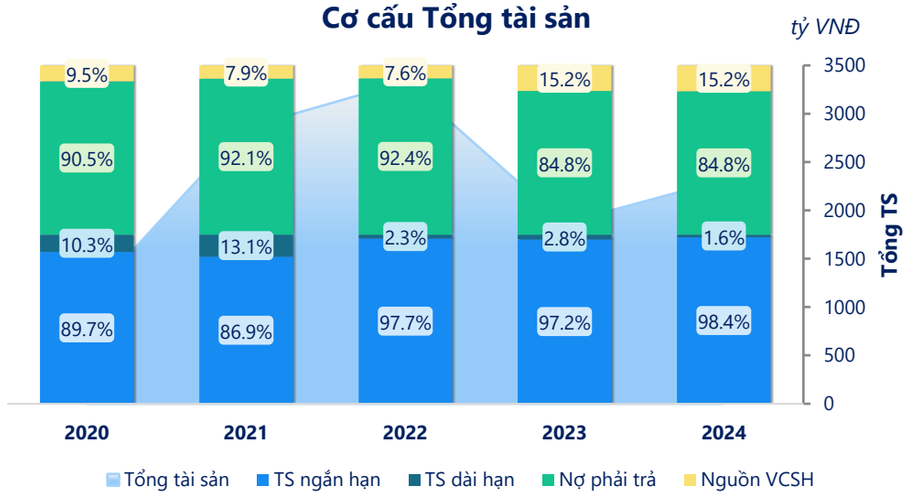
CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam (UPCOM: VVS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,100
SL cổ phiếu LH	21,525,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,195
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	353
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	344
P/E	5.0
EPS	3,198

	YTD	1T	3T	6T
VVS		0.0%	-1.2%	-15.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

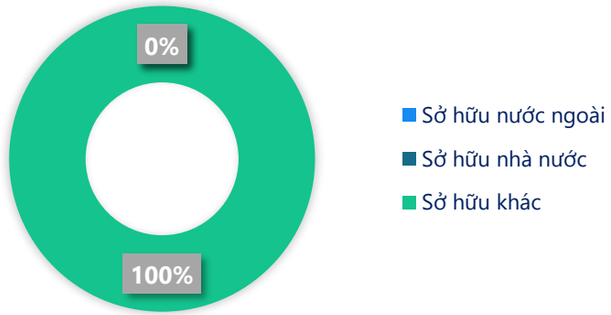
Cơ cấu Tổng tài sản



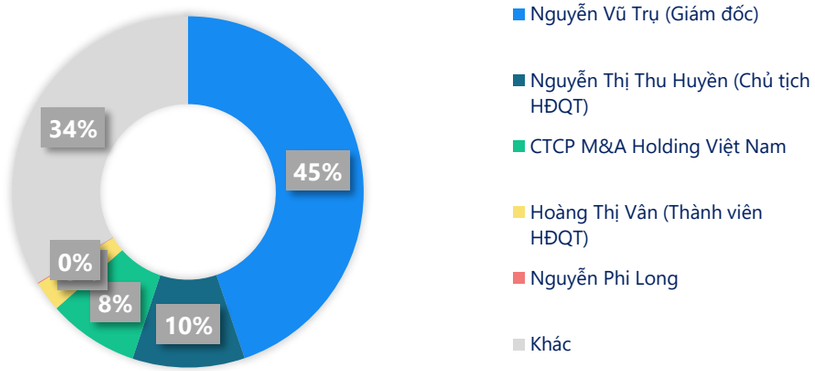
Tổng tài sản của **VVS** năm 2024 tăng trưởng **23.8%** so với năm trước, đạt **2,316** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 98.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

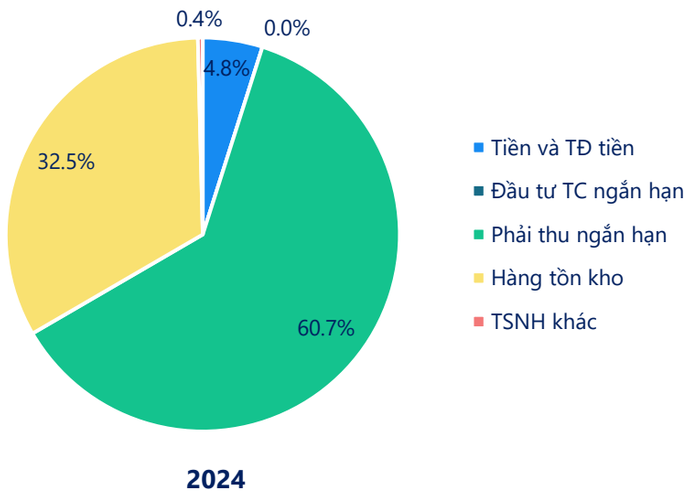


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

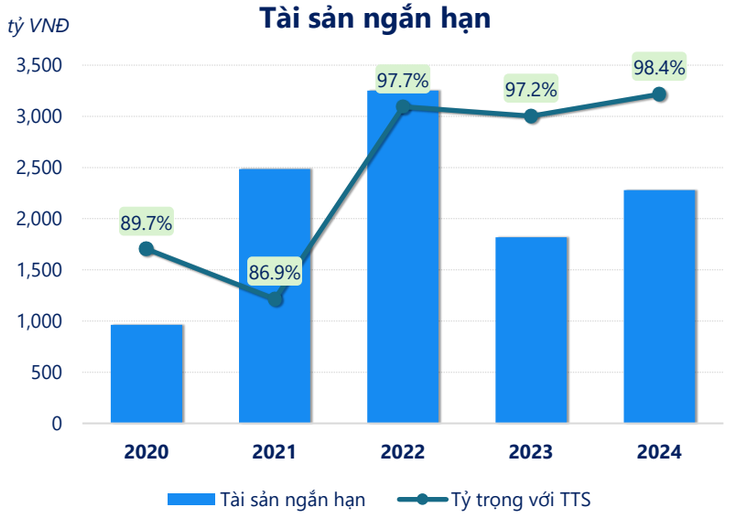
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Vũ Trụ (Giám đốc)** sở hữu **44.8%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Thu Huyền (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 10.3% và đứng thứ 3 là CTCP M&A Holding Việt Nam nắm giữ 8.36%.

CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam (UPCOM: VVS)

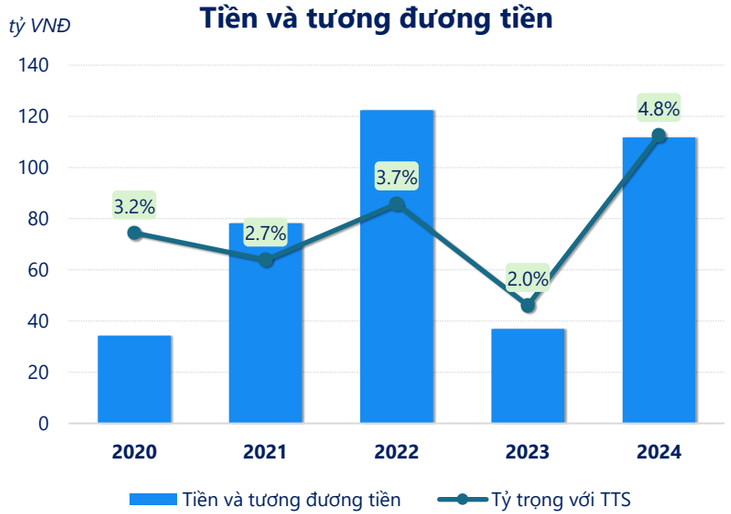
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



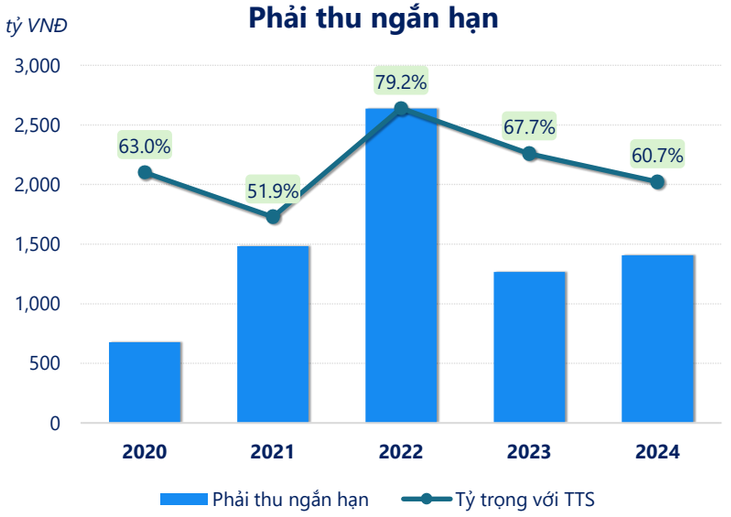
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VVS đạt **2,278** tỷ đồng, tăng trưởng **25.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **98.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **60.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 32.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

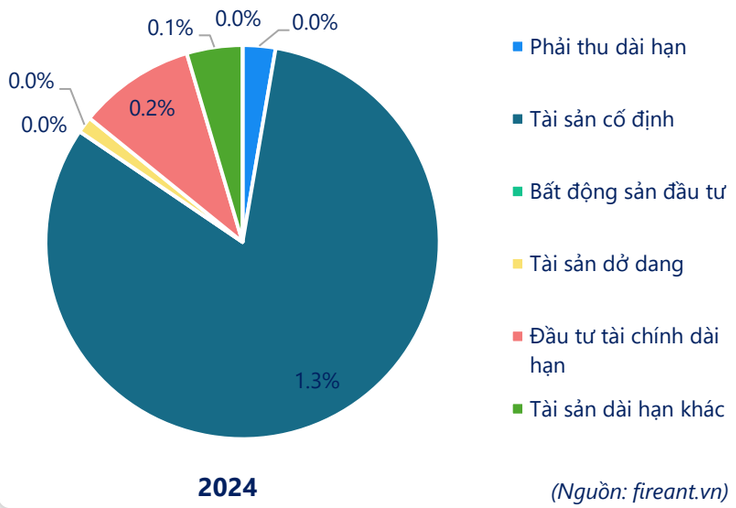


Hàng tồn kho



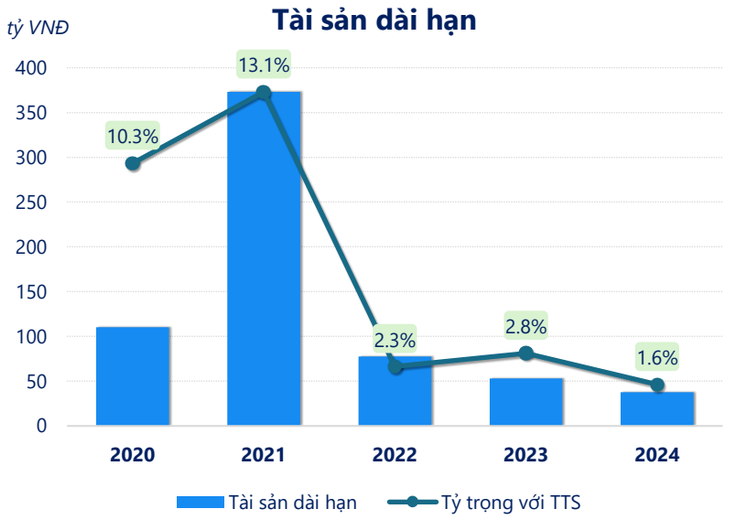
CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam (UPCOM: VVS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



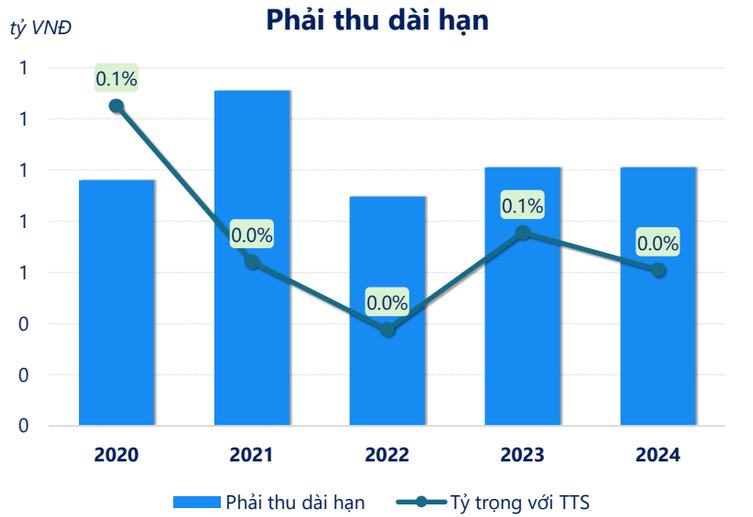
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

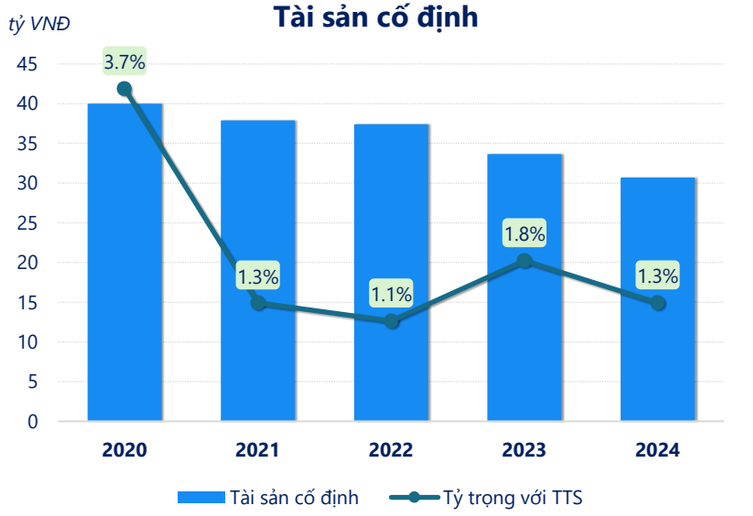


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **37.55** tỷ đồng giảm **29.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **1.62%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **1.33%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.16%.

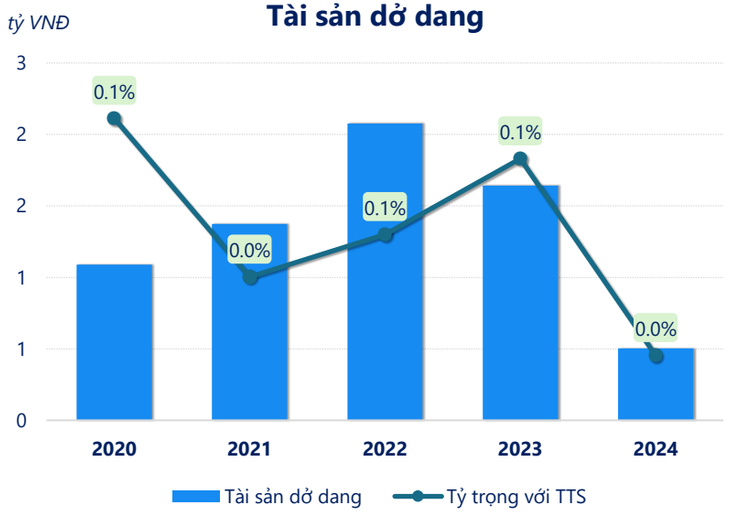
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

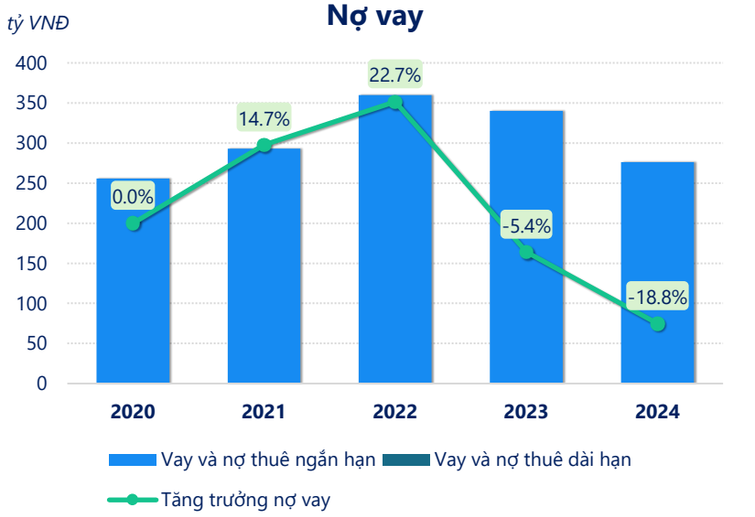
Tài sản dở dang



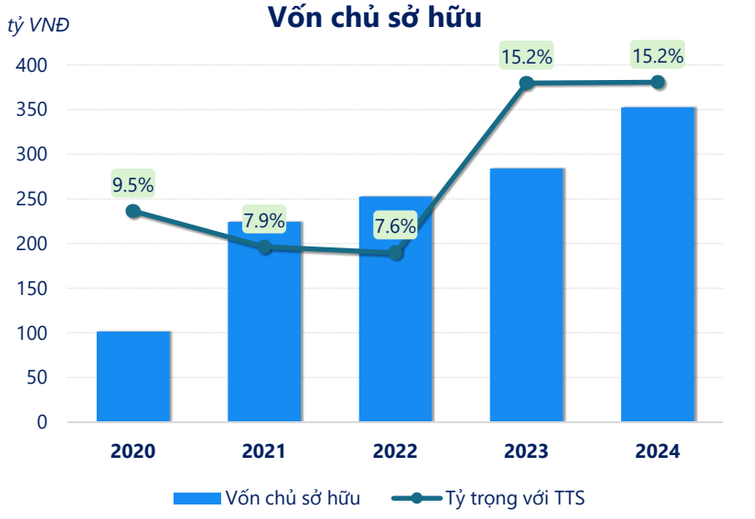
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam (UPCOM: VVS)

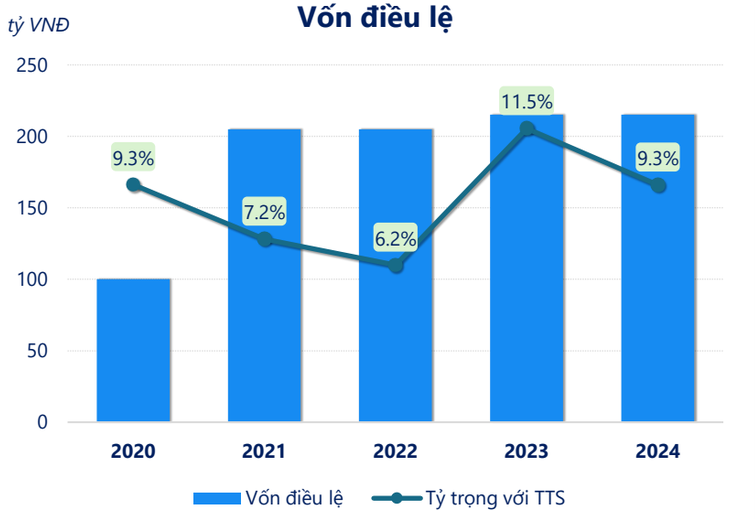
Nợ vay



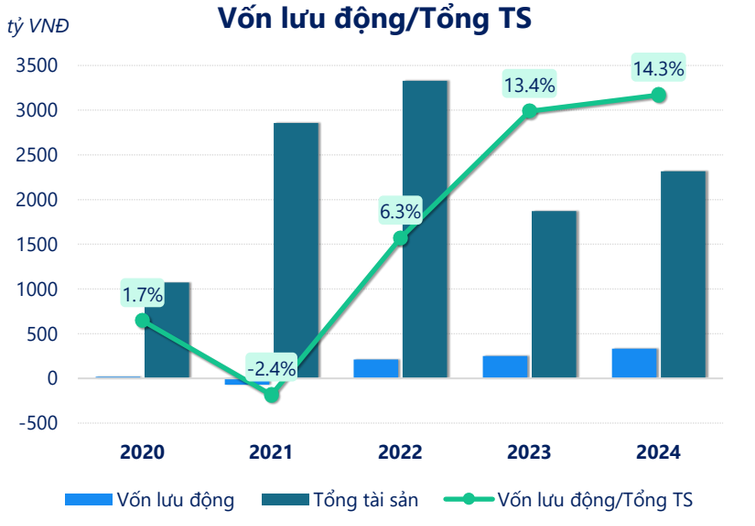
Vốn chủ sở hữu



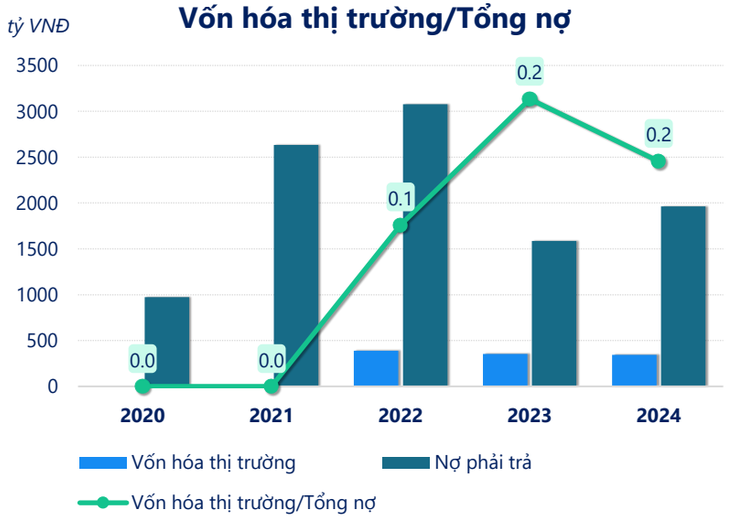
Vốn điều lệ



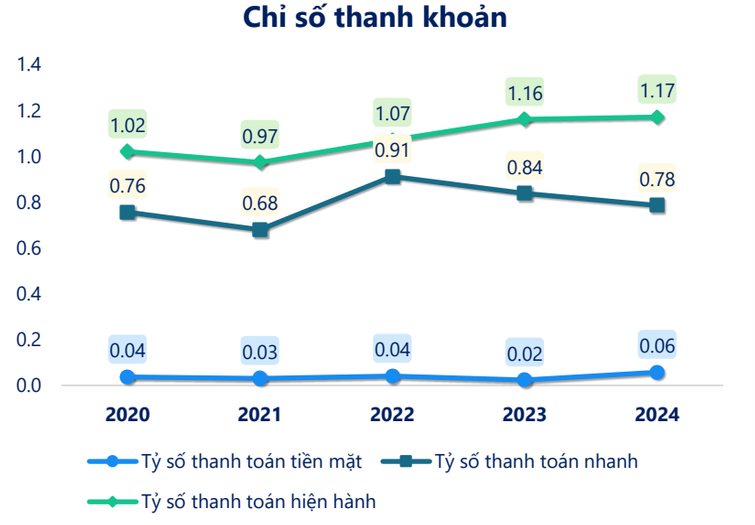
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam (UPCOM: VVS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,318**	**1,871**	**23.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,281	1,818	25.5%
Tiền và tương đương tiền	112	37.0	202%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,409	1,267	11.2%
Hàng tồn kho	751	506	48.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.83	6.82	29.5%
Tài sản dài hạn	**37.6**	**53.2**	**-29.4%**
Phải thu dài hạn	1.01	1.01	0.0%
Tài sản cố định	30.7	33.6	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.50	1.64	-69.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.60	12.7	-71.7%
Tài sản dài hạn khác	**1.72**	**4.19**	**-59.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,966	1,587	23.9%
Nợ ngắn hạn	**1,948**	**1,566**	**24.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	340	-18.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,354	249	445%
Nợ dài hạn	17.3	20.4	-15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**353**	**284**	**24.2%**
Vốn chủ sở hữu	**353**	**284**	**24.2%**
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,322**	**3,203**	**4,094**	**2,265**	**3,891**
Giá vốn hàng bán	1,221	3,075	3,827	2,048	3,610
Lợi nhuận gộp	**101**	**128**	**268**	**217**	**281**
Doanh thu HĐTC	29.2	119	171	158	104
Chi phí TC	23.1	45.6	245	225	126
Chi phí lãi vay	**13.8**	**18.2**	**32.9**	**33.7**	**26.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	55.5	135	95.8	64.4	96.1
Chi phí QLDN	41.5	44.6	63.3	63.6	72.1
LN thuần từ HĐKD	**9.63**	**21.7**	**34.9**	**22.3**	**91.3**
Lợi nhuận khác	-0.02	0.34	0.30	-0.50	-2.92
LN trước thuế	**9.60**	**22.0**	**35.2**	**21.8**	**88.4**
Lợi nhuận sau thuế	**9.28**	**17.6**	**28.1**	**17.3**	**68.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.28**	**17.6**	**28.1**	**17.3**	**68.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.2	944	171	-1,300	211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.6	-1,043	-193	1,220	-72.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.9	143	66.6	-5.11	-63.9
Tiền đầu kỳ	11.8	34.3	78.2	122	37.0
Lưu chuyển tiền thuần	**22.5**	**43.9**	**44.2**	**-85.4**	**74.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.02	0.18
Tiền cuối kỳ	34.3	78.2	122	37.0	112

Powered by Infographic